

Số: /QĐ-SGDĐT

Quảng Ninh, ngày tháng 01 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2025
của Sở Giáo dục và Đào tạo

GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 33/2020/QĐ-UBND ngày 08/10/2020 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Ninh; Quyết định số 17/2021/QĐ-UBND ngày 05/02/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 33/2020/QĐ-UBND ngày 08/10/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ Quyết định số 3569/QĐ-UBND ngày 09/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2025;

Quyết định số 1754/QĐ-SGDĐT ngày 31/12/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 cho các đơn vị sử dụng ngân sách thuộc và trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo: (Theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà): Chánh văn phòng, Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị công lập trực thuộc và các ông bà có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính;
- KBNN tỉnh;
- Các PGĐ Sở;
- Chính quyền ĐT thành phần Sở GDĐT;
- Lưu :VT, KHTC₀₇.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Thúy

<i>b. Kinh phí không thực hiện tự chủ</i>												
1.2 Chi sự nghiệp Giáo dục	751.344	63.733	19.292	26.069	24.693	14.762	15.956	18.917	14.495	18.907	12.122	16.886
<i>a. Kinh phí thực hiện tự chủ</i>	501.264		15.889	18.641	21.108	8.726	12.608	15.515	11.436	15.105	10.430	13.101
<i>b. Kinh phí không thực hiện tự chủ</i>	250.080	63.733	3.403	7.428	3.585	6.036	3.348	3.402	3.059	3.802	1.692	3.785
- Cấp bù miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ học phí, chế độ học sinh bán trú	36.214	16.430	26	61	100	806	23	47	35	35	30	421
- Chế độ học sinh dân tộc nội trú, hỗ trợ nhà giáo theo VBHN số 27/VBHN-BGDĐT	24.336											
- Chế độ giáo viên dạy học sinh khuyết tật	10.091		425	590	800	245	453	550	145	382	206	280
- Khen thưởng các kỳ thi	7.559	7.559										
- Khen thưởng toàn ngành	4.212	4.212										
- Hoạt động chuyên môn	23.126	23.126										
+ <i>Nhiệm vụ Giáo dục thường xuyên</i>	589	589										
+ <i>Nhiệm vụ Giáo dục Mầm non</i>	717	717										
+ <i>Nhiệm vụ Giáo dục Trung học</i>	4.733	4.733										
+ <i>Nhiệm vụ Tổ chức cán bộ và Quản lý chất lượng</i>	10.758	10.758										
+ <i>Nhiệm vụ Thanh tra</i>	1.296	1.296										
+ <i>Nhiệm vụ Văn phòng</i>	4.830	4.830										
+ <i>Nhiệm vụ Kế hoạch, Tài chính</i>	203	203										
- Chính sách thu hút sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ	66	66										
- Đào tạo, bồi dưỡng hè, bổ sung sách thư viện, vận hành trang thiết bị thông minh, tổ chức các kỳ thi và các khoản kinh phí phục vụ các hoạt động chung của nhà trường (bổ sung 15% kinh phí hoạt động)	8.221		244	277	304	149	175	244	184	231	172	205

Thực hiện Nghị quyết quy định chế độ thường, hỗ trợ công tác bồi dưỡng học sinh giỏi tỉnh Quảng Ninh và một số chính sách ưu đãi đối với Trường trung học phổ thông Chuyên Hạ Long từ năm học 2021-2022 đến năm học 2025-2026 (Nghị quyết 63/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021)	12.402											
- Kinh phí thực hiện hợp đồng lao động và hợp đồng dịch vụ đối với một số loại công việc theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ	2.758	448										
- Hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc thường xuyên tại một số địa bàn thuộc tỉnh theo Nghị quyết số 25/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND	4.428											
- Sửa chữa, bảo dưỡng tài sản công	30.103			3.141		3.340	1.094		727			1.120
- Sửa chữa, bảo trì thường xuyên tài sản, cơ sở vật chất, mua sắm bổ sung, thay thế trang thiết bị phục vụ dạy và học cho trường, lớp học	5.533			250		250	250	250	250	250		250
- Mua sắm thiết bị theo chương trình giáo dục phổ thông mới	29.986		1.218	1.329	399	455	201	829	578	1.517	353	265
- Mua sắm bổ sung trang thiết bị	1.184			53								
- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	22.171	619	716	830	918	392	549	705	510	658	438	585
- Hội đồng coi thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh THPT năm 2025	627				51		89		76			
- Hỗ trợ học phí học kỳ II Năm học 2024 - 2025 theo quy định Nghị quyết số 42/2024/NQ-HĐND ngày 23/9/2024 của HĐND tỉnh	27.063	11.273	774	897	1.013	399	514	777	554	729	493	659

1.3 Chi đảm bảo xã hội	229	229										
- Chương trình bảo vệ trẻ em và thúc đẩy quyền tham gia của trẻ em tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2021 - 2025	112	112										
- Chương trình hành động về bình đẳng giới và phòng ngừa ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới	88	88										
- Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng dân tộc thiểu số tỉnh Quảng Ninh)	29	29										
2. Tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ lương và các khoản có tính chất lương) phân kinh phí tự chủ giữ lại ngân sách cấp tỉnh	10.511	428	318	373	422	175	252	310	229	302	209	262

NỘI DUNG	Trường THPT Hòn Gai	Trường THPT Lê Chân	Trường THPT Lê Hồng Phong	Trường THPT Lê Quý Đôn	Trường THPT Lý Thường Kiệt	Trường THPT Minh Hà	Trường THPT Mông Dương	Trường THPT Ngô Quyền	Trường PTDTNT THCS và THPT tỉnh Quảng Ninh	Trường THPT Chuyên Hạ Long	Trường THPT Trần Phú	Trường THPT Uông Bí
I. Tổng số thu, chi nộp ngân sách phí, lệ phí												
1. Số thu phí, lệ phí	2.031	445	756	912	301	542	748	1.179	441	1.497	1.659	1.733
- Học phí	2.031	445	756	912	301	542	748	1.179	441	1.497	1.659	1.733
- Thu khác												
2. Chi từ nguồn thu phí, lệ phí được để lại(Sau khi trích nguồn CCTL)	2.031	445	756	912	301	542	748	1.179	441	1.497	1.659	1.733
- Học phí	2.031	445	756	912	301	542	748	1.179	441	1.497	1.659	1.733
- Thu khác												
3. Số phí, lệ phí nộp NSNN												
II. Dự toán chi ngân sách nhà nước cấp (1-2)	29.973	14.491	10.802	15.778	9.935	18.225	11.365	16.661	28.975	62.544	22.165	21.327
1. Dự toán chi ngân sách nhà nước cấp giao	30.447	14.747	10.984	16.016	10.104	18.533	11.529	16.914	29.247	63.269	22.535	21.698
1.1 Chi quản lý hành chính												
<i>a. Kinh phí thực hiện tự chủ</i>												
<i>b. Kinh phí không thực hiện tự chủ</i>												
1.2 Chi sự nghiệp Giáo dục	30.447	14.747	10.984	16.016	10.104	18.533	11.529	16.914	29.247	63.269	22.535	21.698
<i>a. Kinh phí thực hiện tự chủ</i>	23.688	12.824	9.075	11.876	8.444	15.418	8.109	12.671	13.589	36.268	18.505	18.544
<i>b. Kinh phí không thực hiện tự chủ</i>	6.759	1.923	1.909	4.140	1.660	3.115	3.420	4.243	15.658	27.001	4.030	3.154
- Cấp bù miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ học phí, chế độ học sinh bán trú	93	33	28	875	37	30	1.038	86	196	20	1.115	78
- Chế độ học sinh dân tộc nội trú, hỗ trợ nhà giáo theo VBHN số 27/VBHN-BGDĐT									12.797			
- Chế độ giáo viên dạy học sinh khuyết tật	901	274	137	297	152	200	216	576			369	452

- Khen thưởng các kỳ thi													
- Khen thưởng toàn ngành													
- Hoạt động chuyên môn													
+ <i>Nhiệm vụ Giáo dục thường xuyên</i>													
+ <i>Nhiệm vụ Giáo dục Mầm non</i>													
+ <i>Nhiệm vụ Giáo dục Trung học</i>													
+ <i>Nhiệm vụ Tổ chức cán bộ và Quản lý chất lượng</i>													
+ <i>Nhiệm vụ Thanh tra</i>													
+ <i>Nhiệm vụ Văn phòng</i>													
+ <i>Nhiệm vụ Kế hoạch, Tài chính</i>													
- Chính sách thu hút sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ													
- Đào tạo, bồi dưỡng hè, bổ sung sách thư viện, vận hành trang thiết bị thông minh, tổ chức các kỳ thi và các khoản kinh phí phục vụ các hoạt động chung của nhà trường (bổ sung 15% kinh phí hoạt động)	360	201	149	175	176	277	149	208	162	439	274	274	
Thực hiện Nghị quyết quy định chế độ thưởng, hỗ trợ công tác bồi dưỡng học sinh giỏi tỉnh Quảng Ninh và một số chính sách ưu đãi đối với Trường trung học phổ thông Chuyên Hạ Long từ năm học 2021-2022 đến năm học 2025-2026 (Nghị quyết 63/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021)										12.402			
- Kinh phí thực hiện hợp đồng lao động và hợp đồng dịch vụ đối với một số loại công việc theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ									1.128	81			

- Hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc thường xuyên tại một số địa bàn thuộc tỉnh theo Nghị quyết số 25/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND												
- Sửa chữa, bảo dưỡng tài sản công		97		747		657	588			9.715		
- Sửa chữa, bảo trì thường xuyên tài sản, cơ sở vật chất, mua sắm bổ sung, thay thế trang thiết bị phục vụ dạy và học cho trường, lớp học	250		240	230	90	250	124	250	250	250		
- Mua sắm thiết bị theo chương trình giáo dục phổ thông mới	2.972	497	534	803	671	696	497	1.836	382	1.834	488	485
- Mua sắm bổ sung trang thiết bị												
- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	1.055	575	402	512	370	709	403	576	499	1.329	813	827
- Hội đồng coi thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh THPT năm 2025								76		91	53	92
- Hỗ trợ học phí học kỳ II Năm học 2024 - 2025 theo quy định Nghị quyết số 42/2024/NQ-HĐND ngày 23/9/2024 của HĐND tỉnh	1.128	246	419	501	164	296	405	635	244	840	918	946
1.3 Chi đảm bảo xã hội												
- Chương trình bảo vệ trẻ em và thúc đẩy quyền tham gia của trẻ em tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2021 - 2025												
- Chương trình hành động về bình đẳng giới và phòng ngừa ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới												
- Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng dân tộc thiểu số tỉnh Quảng Ninh)												
2. Tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ lương và các khoản có tính chất lương) phần kinh phí tự chủ giữ lại ngân sách cấp tỉnh	474	256	182	238	169	308	164	253	272	725	370	371

NỘI DUNG	Trường THPT Vũ Văn Hiếu	Trung tâm HN& GDTX tỉnh	Trường THPT Đảm Hà	Trường THCS và THPT Đường Hoa Cương	Trường THCS và THPT Hải Đông	Trường THPT Quảng Hà	Trường THCS và THPT Tiên Yên	Trường PT DTNT THCS và THPT Tiên Yên	Trường THPT Ba Chẽ	Trường THPT Bình Liêu	Trường THPT Cô Tô	Trường THCS và THPT Hoàn Mô	Trường THCS và THPT Quan Lạn	Trường THCS và THPT Quảng La	Trường THPT Hải Đảo
I. Tổng số thu, chi nộp ngân sách phí, lệ phí															
1. Số thu phí, lệ phí	903	2.230	187	274	138	484	499	158	319	118	116	116	180	104	572
- Học phí	903	1.030	187	274	138	484	499	158	319	118	116	116	180	104	572
- Thu khác		1.200													
2. Chi từ nguồn thu phí, lệ phí được để lại	903	2.230	187	274	138	484	499	158	319	118	116	116	180	104	572
- Học phí	903	1.030	187	274	138	484	499	158	319	118	116	116	180	104	572
- Thu khác		1.200													
3. Số phí, lệ phí nộp NSNN															
II. Dự toán chi ngân sách nhà nước cấp (1-2)	12.690	8.259	15.919	12.637	11.664	16.005	21.016	27.158	13.728	13.205	13.614	18.626	16.926	12.161	22.432
1. Dự toán chi ngân sách nhà nước cấp giao	12.901	8.394	16.221	12.830	11.872	16.267	21.355	27.385	13.936	13.415	13.768	18.862	17.122	12.370	22.791
<i>1.1 Chi quản lý hành chính</i>															
<i>a. Kinh phí thực hiện tự chủ</i>															
<i>b. Kinh phí không thực hiện tự chủ</i>															
1.2 Chi sự nghiệp Giáo dục	12.901	8.394	16.221	12.830	11.872	16.267	21.355	27.385	13.936	13.415	13.768	18.862	17.122	12.370	22.791
<i>a. Kinh phí thực hiện tự chủ</i>	10.545	6.767	14.395	9.664	9.903	13.103	16.939	11.341	9.908	9.977	7.708	11.783	9.779	9.939	17.943
<i>b. Kinh phí không thực hiện tự chủ</i>	2.356	1.627	1.826	3.166	1.969	3.164	4.416	16.044	4.028	3.438	6.060	7.079	7.343	2.431	4.848
- Cấp bù miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ học phí, chế độ học sinh bán trú	39	24	437	1.528	376	375	1.592	70	2.851	1.206	322	3.093	976	258	1.424

- Chế độ học sinh dân tộc nội trú, hỗ trợ nhà giáo theo VBHN số 27/VBHN-BGDĐT								11.539							
- Chế độ giáo viên dạy học sinh khuyết tật	178		164	110	277	95	460		79	204	38	313	88	145	290
- Khen thưởng các kỳ thi															
- Khen thưởng toàn ngành															
- Hoạt động chuyên môn															
+ <i>Nhiệm vụ Giáo dục thường xuyên</i>															
+ <i>Nhiệm vụ Giáo dục Mầm non</i>															
+ <i>Nhiệm vụ Giáo dục Trung học</i>															
+ <i>Nhiệm vụ Tổ chức cán bộ và Quản lý chất lượng</i>															
+ <i>Nhiệm vụ Thanh tra</i>															
+ <i>Nhiệm vụ Văn phòng</i>															
+ <i>Nhiệm vụ Kế hoạch, Tài chính</i>															
- Chính sách thu hút sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ															
- Đào tạo, bồi dưỡng hè, bổ sung sách thư viện, vận hành trang thiết bị thông minh, tổ chức các kỳ thi và các khoản kinh phí phục vụ các hoạt động chung của nhà trường (bổ sung 15% kinh phí hoạt động)	172	156	279	183	266	257	293	176	202	189	126	252	185	212	244

Thực hiện Nghị quyết 63/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021															
- Kinh phí thực hiện hợp đồng lao động và hợp đồng dịch vụ đối với một số loại công việc theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ		140						961							
- Hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc thường xuyên tại một số địa bàn thuộc tỉnh theo Nghị quyết số 25/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND											1.380	1.368	1.680		
- Sửa chữa, bảo dưỡng tài sản công								1.631			3.524		3.722		
- Sửa chữa, bảo trì thường xuyên tài sản, cơ sở vật chất, mua sắm bổ sung, thay thế trang thiết bị phục vụ dạy và học cho trường, lớp học	250	250		176	173					250		250		250	250
- Mua sắm thiết bị theo chương trình giáo dục phổ thông mới	739	652	234	594	362	1.588	996	264	423	1.122	337	1.257	243	840	1.496
- Mua sắm bổ sung trang thiết bị								894						237	
- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	480	314	612	426	438	581	760	422	407	410	273	486	353	432	787
- Hội đồng coi thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh THPT năm 2025								48							51

- Hỗ trợ học phí học kỳ II Năm học 2024 - 2025 theo quy định Nghị quyết số 42/2024/NQ-HĐND ngày 23/9/2024 của HĐND tỉnh	498	91	100	149	77	268	267	87	66	57	60	60	96	57	306
1.3 Chi đảm bảo xã hội															
- Chương trình bảo vệ trẻ em và thúc đẩy quyền tham gia của trẻ em tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2021 - 2025															
- Chương trình hành động về bình đẳng giới và phòng ngừa ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới															
- Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng dân tộc thiểu số tỉnh Quảng Ninh)															
2. Tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ lương và các khoản có tính chất lương) phần kinh phí tự chủ giữ lại ngân sách cấp tỉnh	211	135	302	193	208	262	339	227	208	210	154	236	196	209	359

